

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày:.....1.0.-07-2020..
Chuyển:.....

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

6 tháng đầu năm 2020

Tháng 6 năm 2020

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

6 tháng đầu năm 2020

Tháng 6 năm 2020

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích quận 5

Biểu số 02.B

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2020	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2020										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con																
II	Công ty liên kết																
1	Công ty TNHH TM Đại Thế Giới (dự án 107-107bis THĐ Q5)	200	0	200	10%	-	10%	2.000		0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH BDS Tam Đức (chung cư 402 Hàm Tử P5Q5 và 727 Trần Hưng Đạo)	20.000	0	1.000	20%	-	1%	100.000		0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2020	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2020										
3	Công ty cổ phần Đầu Tư phát triển 304 (KDC xã long Tân, huyện Nhơn Trạch (17 ha))	0	0	2.912	-	-	-			0	0	0	0	0	0	0	0
III	Đầu tư tài chính							x	x	x	x	x	x			x	x
								x	x	x	x	x	x			x	x

Người lập biểu
(Ký)



Vĩnh Thế Lộc

Kế toán trưởng
(Ký)



Bùi Thị Hồng Thắm



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2018)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2019)	Thực hiện 6 tháng năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2018)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2019)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ và CPSXKD dở dang	265.371.084.536	262.409.950.043	265.000.000.000	160.128.743.962	60,34%	61,02%	60,43%
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.997.752.273	60.961.200.928	160.280.000.000	58.878.710.392	69,27%	96,58%	36,73%
2. Giá vốn hàng bán	71.630.486.464	44.537.476.069	135.670.000.000	50.564.538.810	70,59%	113,53%	37,27%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.367.265.809	16.423.724.859	24.610.000.000	8.314.171.582	62,20%	50,62%	33,78%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	124.171.962	173.178.058	300.000.000	120.642.459	97,16%	69,66%	40,21%
5. Chi phí tài chính	340.432.076	141.041.095	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
6. Chi phí bán hàng	51.504.614	24.523.108	100.000.000	31.835.159	61,81%	129,82%	31,84%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.683.111.959	4.132.091.252	10.000.000.000	3.000.713.351	52,80%	72,62%	30,01%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.416.389.122	12.299.247.462	14.810.000.000	5.402.265.531	72,84%	43,92%	36,48%
9. Thu nhập khác	235.874.692	106.924.401	0	807.801.469	342,47%	755,49%	
10. Chi phí khác	1.561.788.908	6.309.343.912	0	558.062.903	35,73%	8,85%	
11. Lợi nhuận khác	-1.325.914.216	-6.202.419.511	0	249.738.566	-18,84%	-4,03%	

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2018)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2019)	Thực hiện 6 tháng năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2018)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2019)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.090.474.906	6.096.827.951	14.810.000.000	5.652.004.097	92,80%	92,70%	38,16%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.722.863.674	1.644.413.543	2.962.000.000	1.241.450.199	72,06%	75,50%	41,91%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	4.367.611.232	4.452.414.408	11.848.000.000	4.410.553.898	100,98%	99,06%	37,23%

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng
(Ký)



Bùi Thị Hồng Thắm



Ngày 09 tháng 7 năm 2020

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 5

Biểu số 02.D

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m ²	(m ² , md, cái, tấn)	(m ² , md, cái, tấn)	%	%
- Vệ sinh, quét dọn thu gom rác	m ²	300.296.440	148.929.734	49,59%	146,69%
- Chăm sóc, bảo dưỡng công viên	m ²	28.546.165	12.833.697	44,96%	127,27%
- Duy tu thoát nước					
* Thoát nước hẻm cấp 4					
+ Nạo vét hầm ga	hầm	5.355	3.433	64,11%	182,80%
+ Thông lòng cống	md	44.299	28.402	64,11%	168,59%
* Thoát nước hẻm cấp 3					
+ Nạo vét hầm ga	hầm	723	559	77,32%	380,27%
+ Thông lòng cống	md	11.986	9.162	76,44%	256,49%
- Vận chuyển rác		59.692	29.118	48,78%	78,44%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		(tấn, kg...)	(tấn, kg...)	%	%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				%	%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	tr.đồng	62.000	25.020	40,35%	90,69%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	tr.đồng	65.000	31.894	49,07%	110,42%

Ngày 09 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

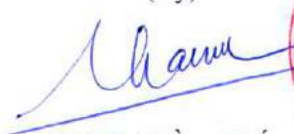
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng

(Ký)



Bùi Thị Hồng Thắm

Chủ tịch doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5

Biểu số 02.Đ

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	50.426.957.881	31.675.521.990	20.651.950.933	61.450.528.938
Thuế GTGT	557.027.355	4.370.555.959	3.546.148.214	1.381.435.100
Thuế TNDN	2.190.562.450	2.701.444.555	4.204.769.099	687.237.906
Thuế Nhà đất	(776.949.853)	191.442.744	191.442.744	(776.949.853)
Tiền thuê đất (Nhà SHNN)	48.354.732.648	24.190.365.734	12.000.000.000	60.545.098.382
Các khoản thuế khác				-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	101.585.281	215.712.998	703.590.876	(386.292.597)
2. Các khoản phải nộp khác	201.103.599.767	4.975.621.139	11.657.003.674	194.422.217.232
Các khoản phí, lệ phí	(382.164.565)	-	-	(382.164.565)
Các khoản khác (nhà ở+KD)	3.615.355.611	4.377.027.654	4.635.035.250	3.357.348.015
Các khoản khác (Phải nộp ngân sách quận)	2.778.028.494	43.346.582	28.093.021	2.793.282.055
Các khoản khác (phạt chậm nộp)	195.092.380.227	555.246.903	6.993.875.403	188.653.751.727
Phí bảo vệ môi trường khai thác nước ngầm	-		-	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				-
Tổng cộng	251.530.557.648	36.651.143.129	32.308.954.607	255.872.746.170

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Chi tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	1.448	256	0	1.704
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10.230	39	3.135	7.134
3. Quỹ thưởng VCQLDN	347	0	0	347
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	0			0
5. Quỹ đặc thù khác (Quỹ phát triển khoa học công nghệ)	379	0	72	307

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng
(Ký)



Bùi Thị Hồng Thắm

Ngày 09 tháng 7 năm 2020



Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
Địa chỉ: 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5
Điện thoại: 39.246.437

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2015/NĐ-CP NGÀY 06/10/2015**

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiền
I/ Trích nộp các quỹ:		
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về BHXH, BHYT, BHTN	triệu đồng	2.633,994
- Trích nộp của doanh nghiệp về Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	203,329
II/ Thu nhập của người lao động:		
- Số lao động	người	275
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	20.471,093
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng	triệu đồng	15.785,136
+ Quỹ lương bổ sung năm 2019	triệu đồng	4.685,957
+ Quỹ khen thưởng năm 2019	triệu đồng	-
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	12,406
III/ Thu nhập Người quản lý:		
- Số Người quản lý chuyên trách bình quân	người	6
- Số Người quản lý không chuyên trách	người	1
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	1.017,077
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL chuyên trách	triệu đồng	537,497
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL không chuyên trách	triệu đồng	19,296
+ Quỹ lương bổ sung năm 2019	triệu đồng	460,284
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	28,25

Quận 5, ngày 07 tháng 07 năm 2020

TP. Tổ chức hành chính

Trần Ngọc Hương



Giám đốc

Đinh Trí Dũng

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng năm 2020

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	58.878.710.392	60.961.200.928
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.878.710.392	60.961.200.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.564.538.810	44.537.476.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.314.171.582	16.423.724.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	120.642.459	173.178.058
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	141.041.095
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	141.041.095
8. Chi phí bán hàng	25		31.835.159	24.523.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.000.713.351	4.132.091.252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.402.265.531	12.299.247.462
11. Thu nhập khác	31		807.801.469	106.924.401
12. Chi phí khác	32		558.062.903	6.309.343.912
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		249.738.566	-6.202.419.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.652.004.097	6.096.827.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.241.450.199	1.644.413.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.410.553.898	4.452.414.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Thắm

Lập, ngày 09 tháng 7 năm 2020

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		193.140.313.069	157.779.764.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.741.426.318	6.816.941.565
1. Tiền	111		29.741.426.318	6.816.941.565
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.173.657.542	132.004.938.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85.860.953.332	86.444.308.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.259.165.877	3.126.952.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		66.624.143.278	68.113.143.662
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.570.604.945)	(25.679.465.877)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23.948.689.356	8.591.309.360
1. Hàng tồn kho	141		23.948.689.356	8.591.309.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.276.539.853	10.366.574.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.276.539.853	10.366.574.734
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		449.846.094.382	573.198.736.114
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	8.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	8.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.939.442.811	16.202.492.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.481.830.657	15.744.880.723
- Nguyên giá	222		35.281.182.192	33.513.746.247
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.799.351.535)	(17.768.865.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		457.612.154	457.612.154
- Nguyên giá	228		457.612.154	457.612.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		101.771.404.866	103.159.775.483
- Nguyên giá	231		136.535.464.868	137.186.237.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34.764.060.002)	(34.026.461.734)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.180.054.606	253.818.640.683
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		136.180.054.606	253.818.640.683
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.112.532.119	4.112.532.119
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.112.532.119	4.112.532.119
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		191.839.659.980	195.897.294.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		191.839.659.980	195.897.294.952
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		642.986.407.451	730.978.500.517

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		462.554.847.217	552.664.828.996
I. Nợ ngắn hạn	310		302.495.488.950	291.390.453.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		200.882.009	200.882.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.541.924.299	24.697.609.469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		265.149.286.023	251.935.031.725
4. Phải trả người lao động	314		5.175.004.404	3.336.968.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.947.692.977	4.329.285.995
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.480.699.238	6.890.675.761
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		160.059.358.267	261.274.375.154
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87.410.417.632	82.642.759.036
7. Phải trả dài hạn khác	337		70.371.984.435	176.202.192.118
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.970.000.000	1.970.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		306.956.200	459.424.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		180.431.560.234	178.313.671.521
I. Vốn chủ sở hữu	410		109.818.595.865	107.441.645.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.388.665.773	95.388.665.773
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.358.187.181	6.062.732.636
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.704.535.595	1.537.832.185
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.367.207.316	4.452.414.408
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.083.932.511	819.709.136
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.283.274.805	3.632.705.272
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		70.612.964.369	70.872.026.519
1. Nguồn kinh phí	431		18.531.132.037	18.531.132.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		52.081.832.332	52.340.894.482
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		642.986.407.451	730.978.500.517

Lập, ngày 09 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hồng Thắm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

Mẫu số 03 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng năm 2020

Loại tiền : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.817.953.327	29.209.315.152
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(8.699.115.412)	(5.245.717.242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.480.495.185)	(16.134.277.774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(65.095.890)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.204.769.099)	(850.476.272)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.479.887.303	4.057.160.811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.082.591.556)	(11.676.439.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.169.130.622)	(705.531.101)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			6.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.140.042	23.336.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		119.140.042	29.936.458
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(6.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		(9.049.990.580)	(6.675.594.643)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		38.791.416.898	13.492.536.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.11	29.741.426.318	6.816.941.565
KHÁC	99			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hồng Thắm



PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	19.856.250.000	19.856.250.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	95.388.665.773	95.388.665.773
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	36.651.143.129	23.038.797.485

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	36.651.143.129	23.038.797.485
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	4.370.555.959	3.907.348.575
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	3.546.148.214	5.076.183.465
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	2.701.444.555	2.494.889.815
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	4.204.769.099	3.891.400.240
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	29.579.142.615	16.636.559.095
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	24.558.037.294	9.138.248.053
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	255.872.746.170	241.568.456.991
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	31.894.368.423	28.884.955.093
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)		979.425.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	531.642.090	856.499.707
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	88.607.015	142.749.951
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	279	276
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)		21.479.460.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	16.675.068.947	17.409.537.378
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	59.767.272	63.078.034
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	4.112.532.119	4.112.532.119

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	160.580.000.000	148.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	14.810.000.000	13.650.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	39.494.000.000	36.400.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìnUSD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìnUSD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìnUSD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	0	0

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Quận 5, ngày 09 tháng 7 năm 2020



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 4 năm 2016.

Vốn điều lệ: 95.388.665.773 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, xây dựng, bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chợ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Tuyên bố về thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

IV. 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 36
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

6.2. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

6.3. Bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

10, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là các khoản cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà cho thuê ở và nhà cho thuê sản xuất kinh doanh) đã hoàn thành nhưng chưa thu được tiền.

11, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

12, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh như: doanh thu các hoạt động công ích thuê bao với quận (như: quét, thu gom và vận chuyển rác; quản lý công viên, cây xanh; nạo vét, thoát nước đô thị); doanh thu hoạt động xây dựng; doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước; doanh thu dịch vụ vận chuyển; doanh thu kinh doanh nhà (bán các căn hộ chung cư).

12.1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản ghi nhận khi đơn vị thu được tiền

12.3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty cổ nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Tiền mặt tại quỹ	65.376.738	417.331.361
Tiền gửi ngân hàng (*)	29.676.049.580	6.399.610.204
Tổng cộng	29.741.426.318	6.816.941.565

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
2.1. Phải thu khách hàng	85.860.953.332	86.444.308.022
Phải thu khách hàng kinh doanh nhà	11.287.842.316	13.577.750.651
Phải thu tiền cho thuê nhà SHNN	34.175.021.236	27.762.450.393
Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	14.958.337.100	12.818.767.100
Phải thu tiền xây dựng	5.081.582.619	5.335.872.971
Phải thu kinh phí thuê bao	14.577.818.570	19.380.976.633
Phải thu dịch vụ vận chuyển	4.309.124.365	6.708.771.510
Khách hàng khác	1.471.227.126	859.718.764
2.2. Trả trước cho nhà cung cấp	3.259.165.877	3.126.952.937
Cty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	1.028.498.127	1.028.498.127
Cty TNHH SX TM Tiến Ngọc	906.150.000	-
Công ty CP Vạn Phú Hưng	91.582.662	91.582.662
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng	14.710.830	340.396.490
Công ty TNHH tư vấn XD Nhất Nguyên	34.990.493	34.990.493
Công ty TNHH SX KD Nhà Hai Thành	582.259.828	582.259.828
Công ty TNHH XD CTGT Cường Lộc	-	234.375.000
Khách hàng khác	600.973.937	814.850.337
2.3. Phải thu ngắn hạn khác	66.624.143.278	68.113.143.662
Phải thu khác	57.119.328.469	57.105.741.538
Công ty CP ĐT XD & Khai Thác CTGT 584	19.856.250.000	19.856.250.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng Thiên An	8.386.634.123	8.386.634.123
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*)	27.936.650.803	27.924.983.309
Phải thu khác	939.793.543	937.874.106
Bảo hiểm nộp thừa	7.918.216	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Tạm ứng</i>	<i>8.946.556.775</i>	<i>10.464.942.306</i>
<i>Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ẩn)</i>	<i>1.350.455.277</i>	<i>1.376.340.918</i>
<i>Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế)</i>	<i>39.009.610</i>	<i>24.791.463</i>
<i>Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long)</i>	<i>19.432.905</i>	<i>19.432.905</i>
<i>Đội thi công xây dựng</i>	<i>407.505.595</i>	<i>897.544.340</i>
<i>Đội công trình giao thông</i>	<i>-</i>	<i>1.428.823.167</i>
<i>Đội công trình giao thông (Ông Phan Hoàng Dũng)</i>	<i>252.921.100</i>	<i>-</i>
<i>Đội dịch vụ công cộng</i>	<i>499.177.986</i>	<i>499.557.445</i>
<i>Khu dân cư Vĩnh Lộc</i>	<i>5.082.122.556</i>	<i>4.745.812.556</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.295.931.746</i>	<i>1.472.639.512</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>550.339.818</i>	<i>542.459.818</i>
2.4. Dự phòng phải thu khó đòi	(25.570.604.945)	(25.679.465.877)
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	130.173.657.542	132.004.938.744
3. Hàng tồn kho	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Nguyên liệu, vật liệu	54.291.786	79.664.271
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	15.382.752.481	-
Thành phẩm bất động sản	8.511.645.089	8.511.645.089
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.948.689.356	8.591.309.360
(*) Chi tiết thành phẩm bất động sản:		
CT 12 - 28 Nguyễn Tri Phương	3.388.268.110	3.388.268.110
C/c 44 Nguyễn Biểu	5.123.376.979	5.123.376.979
Cộng	8.511.645.089	8.511.645.089
4. Tài sản dở dang dài hạn	6 tháng 2020	6 tháng 2019
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
TTT TM CC Soái Kinh Lâm	24.737.002.772	142.875.994.833
Khu dân cư Vĩnh Lộc	226.891.810	120.516.676
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5	17.640.201.112	17.633.435.657
XD mới trường mầm non 5B-2013	182.416.364	182.416.364
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)	89.668.571.854	89.281.306.459
TT TM 107-107Bis Trần Hưng Đạo Q.5	104.626.575	104.626.575
XD mới nhà 129-131 Trần Văn Kiếu	613.003.021	613.003.021
Các công trình còn lại	3.007.341.098	3.007.341.098
Cộng	136.180.054.606	253.818.640.683
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	8.113.297.403	9.398.179.137
Tiền thuê đất nộp thừa	776.949.853	968.395.597
Thuế TNCN nộp thừa	386.292.597	-
Tổng cộng	9.276.539.853	10.366.574.734

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 Đầu tư dài hạn khác**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4	2.912.532.119	2.912.532.119
Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	4.112.532.119	4.112.532.119

7, Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	706.406.839	941.947.275	898.459.879	749.894.235
Chi phí sửa chữa	2.098.507.886	1.754.720.780	1.555.843.148	2.297.385.518
Tiền chậm nộp tiền thuê đất KDC Vĩnh Lộc (theo CV số 511/TCKH ngày 18/10/2017 của Phòng Tài chính kế hoạch Q5)	193.092.380.227	-	4.300.000.000	188.792.380.227
Tổng cộng	195.897.294.952	2.696.668.055	6.754.303.027	191.839.659.980

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8 Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000	8.000.000
Ngân hàng An Bình	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ đặt cọc hợp đồng dịch vụ grab		5.000.000

9, Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	13.984.488.389	120.272.570	19.138.343.688	270.641.600	33.513.746.247
Tăng trong năm	-	-	2.295.454.545	-	2.295.454.545
Giảm trong năm	-	-	528.018.600	-	528.018.600
Thanh lý	-	-	528.018.600	-	528.018.600
Số dư cuối năm	13.984.488.389	120.272.570	20.905.779.633	270.641.600	35.281.182.192

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	6.200.590.988	120.272.572	11.177.360.363	270.641.601	17.768.865.524
Tăng trong năm	786.838.700	-	1.771.665.911	-	2.558.504.611
Giảm trong năm	-	-	528.018.600	-	528.018.600
Thanh lý	-	-	528.018.600	-	528.018.600
Số dư cuối năm	6.987.429.688	120.272.572	12.421.007.674	270.641.601	19.799.351.535

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	7.783.897.401	(2)	7.960.983.325		15.744.880.723
Số dư cuối năm	6.997.058.701	(2)	8.484.771.959	(1)	15.481.830.657

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**10, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	457.612.154	457.612.154
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	457.612.154	457.612.154
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	457.612.154	457.612.154
Số cuối năm	457.612.154	457.612.154

11, Tăng giảm bất động sản đầu tư

	TTTMTân Đà Cao Lầu	Nhà ở	Nhà kinh doanh	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
SỐ ĐẦU NĂM	59.740.417.888	60.560.452.558	16.885.366.771	137.186.237.217
Tăng trong năm				-
Giảm trong năm		641.111.967	9.660.382	650.772.349
SỐ CUỐI NĂM	59.740.417.888	59.919.340.591	16.875.706.389	136.535.464.868
HAO MÒN LŨY KẾ				
SỐ ĐẦU NĂM	8.921.536.887	17.331.708.401	7.773.216.446	34.026.461.734
Tăng trong năm	1.129.308.467			1.129.308.467
Giảm trong năm		386.880.010	4.830.189	391.710.199
SỐ CUỐI NĂM	10.050.845.354	16.944.828.391	7.768.386.257	34.764.060.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	50.818.881.001	43.228.744.157	9.112.150.325	52.340.894.482
Số cuối năm	49.689.572.534	42.974.512.200	9.107.320.132	52.081.832.332

12, Nợ ngắn hạn**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Công Ty Cổ phần Đầu tư & XD Nhơn Thành	157.322.009	157.322.009
Công ty Cổ Phần Đầu tư XD Thiên Nam	43.560.000	43.560.000
Nhà cung cấp khác	-	-
Tổng cộng	200.882.009	200.882.009

12.2 Người mua trả trước.

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	4.628.153.423	8.601.466.381
Khách hàng kinh doanh nhà (mua)	9.417.735.137	10.205.138.026
Khách hàng xây dựng	6.482.835.739	5.819.005.062
Khách hàng khác	13.200.000	72.000.000
Tổng cộng	20.541.924.299	24.697.609.469

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**12.3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.381.435.100	1.724.988.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.237.906	1.090.201.704
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60.545.098.382	41.806.023.615
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	202.535.514.635	207.313.817.420
Tổng cộng	265.149.286.023	251.935.031.725

12.4 Phải trả người lao động

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Viên chức quản lý	31.100.230	120.325.005
Người lao động	5.143.904.174	3.216.643.878
Tổng cộng	5.175.004.404	3.336.968.883

12.5 Phải trả ngắn hạn khác

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Phải trả phải nộp khác	3.947.692.977	4.329.285.995
Kinh phí bảo trì chung cư	3.385.518.358	3.766.518.984
Kinh phí công đoàn	9.889.396	777.272
Kinh phí công tác Đảng	73.625.000	-
Bảo hiểm y tế	-	526.805.936
Bảo hiểm thất nghiệp	16.016.878	35.183.803
Phải trả Đội công trình giao thông	322.063.545	-
Phải trả Đội công viên (Ông Lê Văn Chúng)	140.579.800	-
Tổng cộng phải trả ngắn hạn khác	3.947.692.977	4.329.285.995

13, Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	7.480.699.238	6.890.675.761
Tổng cộng	7.480.699.238	6.890.675.761

14 Nợ dài hạn**14.1 Doanh thu chưa thực hiện**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Quản lý nhà kinh doanh	23.090.597.935	18.588.207.854
Quản lý nhà ở	11.489.902.415	10.039.429.329
Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu	3.140.344.748	3.196.240.852
Dự án Trung tâm thương mại Tân Đà - Cao Lầu	49.689.572.534	50.818.881.001
Tổng cộng	87.410.417.632	82.642.759.036

14.2 Phải trả dài hạn khác

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Giai Lợi	10.355.866.483	118.948.792.061
Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang	1.746.028.879	1.746.028.879
Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	40.025.000.000	40.025.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XD Hồng Lĩnh	-	1.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM (CII)	16.562.379.593	12.836.445.163
Phải trả khác	410.095.480	485.212.015
Cộng	69.099.370.435	175.041.478.118

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.272.614.000	1.160.714.000
Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc	997.550.000	993.650.000
Ký quỹ cho thuê mặt bằng	61.000.000	61.000.000
Ký quỹ cho thuê tầng trệt 109 Nguyễn biểu	24.000.000	24.000.000
Khoản nhận ký quỹ khác	190.064.000	82.064.000
Tổng cộng	70.371.984.435	176.202.192.118

14.3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Phòng tài chính kế hoạch Quận 5	970.000.000	970.000.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	1.970.000.000	1.970.000.000

14.4 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	306.956.200	459.424.000
Tổng cộng	306.956.200	459.424.000

15. Vốn chủ sở hữu					
15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	95.388.665.773	6.062.732.636	1.537.832.185	-	102.989.230.594
Lợi nhuận năm trước				12.553.857.390	12.553.857.390
Giảm khác			(2.380.776.078)		(2.380.776.078)
Tăng vốn		2.295.454.545	-		2.295.454.545
Tạm trích các quỹ trong năm			2.290.858.000	(12.553.857.390)	(10.262.999.390)
Số dư cuối năm trước	95.388.665.773	8.358.187.181	1.447.914.107	-	105.194.767.061
Số dư đầu năm nay	95.388.665.773	8.358.187.181	1.447.914.107	-	105.194.767.061
Lợi nhuận năm nay				4.521.603.279	4.521.603.279
Đ/c tăng Quỹ ĐTP, KTPL theo TB 838/TB-KV IV ngày 31/12/2019 của KTNN khu vực IV			256.621.488	1.893.075.229	2.149.696.717
Các khoản phải nộp (thuế GTGT, TNDN) theo TB 838/TB-KV IV ngày 31/12/2019 của KTNN khu vực IV				(1.893.075.229)	(1.893.075.229)
Phải trả NSQ (nhà BQL chuyển)				(43.346.582)	(43.346.582)
Giảm khác (CP phạt chậm nộp không được tính Thuế TNDN (555.246.903 x 20%=111.049.381 đồng) theo QĐ ngày 28/4/2020)				(111.049.381)	(111.049.381)
Số dư cuối kỳ	95.388.665.773	8.358.187.181	1.704.535.595	4.367.207.316	109.818.595.865

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.388.665.773	95.388.665.773
Tổng cộng	95.388.665.773	95.388.665.773

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**16, Nguồn kinh phí****16.1 Nguồn kinh phí**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Nguồn kinh phí	18.531.132.037	18.531.132.037
Điều chỉnh giảm	-	0
Tổng cộng	18.531.132.037	18.531.132.037

16.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Nguồn kinh đã hình thành tài sản cố định	52.340.894.482	52.340.894.482
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(259.062.150)	-
Tổng cộng	52.081.832.332	52.340.894.482

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**17, Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Tổng doanh thu	58.878.710.392	60.961.200.928
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.636.890.363	35.354.687.450
Doanh thu cho thuê nhà SHNN	15.217.780.376	14.899.777.329
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.098.716.886	2.670.837.778
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.925.322.767	8.035.898.371

18, Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán bị trả lại	-	-
---------------------	---	---

19, Doanh thu thuần**58.878.710.392 60.961.200.928****20, Giá vốn hàng bán**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.493.491.310	29.830.770.459
Giá vốn cho thuê nhà SHNN	15.217.780.376	14.899.777.329
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.750.146.267	2.350.989.604
Chi phí kinh doanh bất động sản	1.103.120.857	(2.544.061.323)
Tổng cộng	50.564.538.810	44.537.476.069

21, Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Lãi tiền gửi	61.203.685	15.120.891
Lãi mua nhà trả góp	59.438.774	158.057.167
Tổng cộng	120.642.459	173.178.058

22, Chi phí tài chính

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Chi phí lãi vay	-	141.041.095
Tổng cộng	-	141.041.095

23, Chi phí bán hàng

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Phí trước bạ	31.835.159	24.523.108
Tổng cộng	31.835.159	24.523.108

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Chi phí nhân viên văn phòng	1.455.519.261	2.025.603.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.790.000	137.790.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	117.521.975	99.654.384
Chi phí sửa chữa	104.989.368	158.729.838
Chi phí tiếp khách, hội họp, đi công tác	271.103.349	180.490.280
Chi phí đào tạo	4.200.000	34.306.000
CP điện, nước, văn phòng phẩm	337.463.151	249.748.321
Chi phí tiền thuê đất VP công ty	-	119.232.000
Chi phí bằng tiền khác	408.351.415	1.126.536.848
Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ + vệ sinh VP)	163.774.832	-
Tổng cộng	3.000.713.351	4.132.091.252

25. Lợi nhuận khác

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Thu nhập khác	807.801.469	106.924.401
Thu phạt chậm nộp	170.138.227	100.066.140
Thu nhập khác	637.663.242	6.858.261

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Chi phí khác	558.062.903	6.309.343.912
Truy thu, phạt chậm nộp các loại thuế theo QĐ 3349/QĐ-CT ngày 27/06/2019	-	1.305.843.402
Phân bổ tiền chậm nộp thuế đất DA KDC Vĩnh Lộc	-	5.000.000.000
Phạt vi phạm hành chính theo QĐ 8346/QĐ-CT ngày 07/01/2019		3.500.000
Truy thu, phạt chậm nộp các loại thuế theo QĐ ngày 28/04/2020	555.246.903	-
Chi phí khác	2.816.000	510
Lợi nhuận khác	249.738.566	(6.202.419.511)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng 2020	6 tháng 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.652.004.097	6.096.827.951
Các khoản điều chỉnh tăng, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	555.246.903	6.309.343.402
- Chi phí không hợp lý	555.246.903	6.305.843.402
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế		4.184.101.364
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.207.251.000	8.222.069.989
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.207.251.000	8.222.069.989
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	-
Thu nhập tính thuế sau khi trừ quỹ khoa học công nghệ	6.207.251.000	8.222.069.989
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.241.450.199	1.644.413.543

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1, Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	6 tháng 2020	6 tháng 2019
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	69,96%	78,42%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	30,04%	22,00%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	71,94%	76,00%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	17,08%	15,00%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,39	1,32
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,64	0,54
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,10	0,02
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	9,60%	10,00%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,49%	7,30%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,88%	0,83%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,69%	0,61%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	5,15%	5,67%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	4,02%	4,14%

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hồng Thắm

TP.HCM ngày 09 tháng 7 năm 2020

 Giám đốc


Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trang 1

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	29.558.248.560		25.827.146.953	55.320.018.775	65.376.738	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	9.233.168.338		101.114.285.619	80.671.404.377	29.676.049.580	
3	131	Phải thu của khách hàng	81.252.738.530	19.247.012.300	71.301.068.067	67.987.765.264	85.860.953.332	20.541.924.299
4	1311	Phải thu kinh phí thuê bao	10.549.895.152		31.597.151.293	27.569.227.875	14.577.818.570	
5	1312	Phải thu tiền xây dựng	4.588.210.007	2.446.048.930	5.598.555.651	9.141.969.848	5.081.582.619	6.482.835.739
6	1313_1	Rác cơ quan	264.157.045	5.314.000	873.114.524	650.129.143	481.828.426	
7	1313_2	Rác chợ	194.785.800	200.000	844.163.520	503.527.420	535.221.900	
8	1313_3	Rác dân	49.020.000		328.687.700	266.882.900	110.824.800	
9	1313_4	Nhà vệ sinh công cộng			20.082.600	20.082.600		
10	1314	Phải thu tiền cho thuê nhà	29.866.258.039		20.560.076.798	16.251.313.601	34.175.021.236	
11	1315	Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc	15.014.767.100	6.856.511.077	2.479.241.654	307.314.000	14.958.337.100	4.628.153.423
12	1316	Phải thu Dịch vụ vận chuyển	7.588.121.333		5.559.787.909	8.838.784.877	4.309.124.365	
13	1317	Phải thu HĐ Dịch vụ nhà			590.541.127	590.541.127		
14	1318	Phải thu Dịch vụ khác	330.525.600		2.351.327.950	2.351.701.550	343.352.000	13.200.000
15	1319	Phải thu khách hàng KDN	12.806.998.454	9.938.938.293	498.337.341	1.496.290.323	11.287.842.316	9.417.735.137
16	133	Thuế GTGT khấu trừ			580.888.989	580.888.989		
17	1331	Thuế GTGT được khấu trừ			580.888.989	580.888.989		
18	138	Phải thu khác	48.728.684.464		6.115.619	2.105.737	48.732.694.346	
19	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu thi công	28.261.542.439				28.261.542.439	
20	1382	Phải thu khác của CBNV	538.775.099				538.775.099	
21	1388	Phải thu khác	19.928.366.926		6.115.619	2.105.737	19.932.376.808	
22	141	Tạm ứng	10.151.364.802	2.362.996.061	9.123.577.602	8.428.032.913	8.946.556.775	462.643.345
23	152	Nguyên vật liệu	34.684.923		1.063.445.460	1.043.838.597	54.291.786	
24	153	Công cụ, dụng cụ			562.466.546	562.466.546		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trang 2

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
25	154	Chi phí SX, KD dở dang	135.677.410.867		66.449.935.030	50.564.538.810	151.562.807.087	
26	1541	Giá thành thuê bao			22.746.242.375	22.746.242.375		
27	1542	Giá thành công trình xây dựng	135.677.410.867		5.025.898.196	4.750.146.267	135.953.162.796	
28	1543	Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài			996.127.652	996.127.652		
29	1544	Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở- nhà SX			30.600.532.857	15.217.780.376	15.382.752.481	
30	1545	Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc			1.255.724.806	1.028.832.996	226.891.810	
31	1546	Giá thành Dịch vụ vận chuyển			4.527.639.579	4.527.639.579		
32	1547	Giá thành HĐ Dịch vụ nhà			13.599.689	13.599.689		
33	1548	Giá thành dịch vụ khác			1.209.882.015	1.209.882.015		
34	1549	Giá thành công trình kinh doanh nhà			74.287.861	74.287.861		
35	155	Thành phẩm	8.511.645.089				8.511.645.089	
36	1557	Thành phẩm bất động sản	8.511.645.089				8.511.645.089	
37	211	TSCD hữu hình	35.281.182.192				35.281.182.192	
38	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.984.488.389				13.984.488.389	
39	2112	Máy móc thiết bị	120.272.570				120.272.570	
40	2113	Phương tiện vận tải	20.905.779.633				20.905.779.633	
41	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	270.641.600				270.641.600	
42	213	TSCD vô hình	457.612.154				457.612.154	
43	2131	Quyền sử dụng đất	457.612.154				457.612.154	
44	214	Hao mòn TSCD		53.300.346.731		1.263.064.806		54.563.411.537
45	2141	Khấu hao TSCD hữu hình		18.536.286.729		1.263.064.806		19.799.351.535
46	2147	Khấu hao BĐS đầu tư (nhà ở - nhà KD)		34.764.060.002				34.764.060.002
47	217	Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)	136.535.464.868				136.535.464.868	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trang 3

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
48	2171	Bất động sản đầu tư (nhà ở)	59.919.340.591				59.919.340.591	
49	2172	Bất động sản đầu tư (nhà kinh doanh)	16.875.706.389				16.875.706.389	
50	2174	Toà nhà TTTM Tân Đà- Cao Lầu	59.740.417.888				59.740.417.888	
51	228	Đầu tư dài hạn khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
52	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
53	229	Dự phòng giảm giá DT dài hạn	-25.570.604.945				-25.570.604.945	
54	2293	Dự phòng phải thu nợ khó đòi	-25.570.604.945				-25.570.604.945	
55	242	Chi phí trả trước	191.743.454.460		1.134.293.507	1.038.087.987	191.839.659.980	
56	244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.880.000				10.880.000	
57	2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.880.000				2.880.000	
58	2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000				8.000.000	
59	331	Phải thanh toán với người bán	2.328.515.877	200.882.009	2.942.109.914	2.011.459.914	3.259.165.877	200.882.009
60	333	Thuế và các khoản phải nộp NN	8.890.247.256	260.420.804.904	32.308.954.607	36.651.143.129	9.276.539.853	265.149.286.023
61	3331	Thuế giá trị gia tăng		557.027.355	3.546.148.214	4.370.555.959		1.381.435.100
62	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.190.562.450	4.204.769.099	2.701.444.555		687.237.906
63	3335	Thuế thu nhập cá nhân		101.585.281	703.590.876	215.712.998	386.292.597	
64	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng	776.949.853		191.442.744	191.442.744	776.949.853	
65	3337.4	Tiền thuê đất nhà SXKD		48.354.732.648	12.000.000.000	24.190.365.734		60.545.098.382
66	33382	Các loại thuế khác (Môn bài...)			6.000.000	6.000.000		
67	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	8.113.297.403	209.216.897.170	11.657.003.674	4.975.621.139	8.113.297.403	202.535.514.635
68	334	Phải trả công nhân viên		4.833.006.924	22.484.557.356	22.826.554.836		5.175.004.404
69	3343	Lương của viên chức quản lý		403.000.000	973.378.461	601.478.691		31.100.230
70	3344	Quỹ tiền lương đơn giá		4.430.006.924	21.511.178.895	22.225.076.145		5.143.904.174
71	338	Phải trả khác	8.937.142.252	155.512.251.792	9.809.228.031	14.291.944.033	8.937.012.157	159.994.837.699

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trang 4

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
72	3381	Kinh phí bảo trì chung cư		3.376.578.718		8.939.640		3.385.518.358
73	3382	Kinh phí công đoàn			226.076.000	235.965.396		9.889.396
74	3383	Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế	8.048.311		3.410.212.577	3.410.342.672	7.918.216	
75	3385	Phải trả về cổ phần hóa	542.459.818				542.459.818	
76	3386	Bảo hiểm thất nghiệp		17.946.796	227.768.508	225.838.590		16.016.878
77	3387	Doanh thu chưa thực hiện		82.864.022.271	5.717.212.374	10.263.607.735		87.410.417.632
78	3388	Phải trả, phải nộp khác	8.386.634.123	69.253.704.007	154.333.572		8.386.634.123	69.099.370.435
79	3389	Kinh phí hoạt động công tác đảng			73.625.000	147.250.000		73.625.000
80	341	Vay dài hạn		1.970.000.000				1.970.000.000
81	3411	Các khoản đi vay		1.970.000.000				1.970.000.000
82	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.262.814.000	10.200.000	20.000.000		1.272.614.000
83	3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.098.814.000	10.200.000	20.000.000		1.108.614.000
84	3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		164.000.000				164.000.000
85	353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.577.549.455	3.135.662.132	38.811.915		7.480.699.238
86	3531	Quỹ khen thưởng		5.015.324.690	1.295.704.316	42.980.000		3.762.600.374
87	3532	Quỹ phúc lợi		5.215.040.786	1.839.957.816	-4.168.085		3.370.914.885
88	3534	Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty		347.183.979				347.183.979
89	356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		378.976.200	72.020.000			306.956.200
90	411	Nguồn vốn kinh doanh		103.746.852.954				103.746.852.954
91	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		95.388.665.773				95.388.665.773
92	4118	Vốn khác		8.358.187.181				8.358.187.181
93	414	Quỹ đầu tư phát triển		1.447.914.107		256.621.488		1.704.535.595
94	421	Lãi chưa phân phối			2.298.824.595	6.666.031.911		4.367.207.316
95	461	Nguồn kinh phí các dự án	7.396.800	18.538.528.837			7.396.800	18.538.528.837

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trang 5

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
96	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		52.081.832.332				52.081.832.332
97	511	Doanh thu bán hàng			58.878.710.392	58.878.710.392		
98	5111	Doanh thu thuê bao			27.132.525.067	27.132.525.067		
99	5112	Doanh thu xây dựng			5.098.716.886	5.098.716.886		
100	5113	Doanh thu DVVS ngoài thuê bao			1.878.225.773	1.878.225.773		
101	5114	Doanh thu cho thuê nhà quản lý của NN			15.217.780.376	15.217.780.376		
102	5115	Doanh thu KDC Vĩnh Lộc			1.482.230.727	1.482.230.727		
103	5116	Doanh thu dịch vụ vận chuyển			5.078.757.195	5.078.757.195		
104	5117	Doanh thu HĐ dịch vụ nhà			536.855.570	536.855.570		
105	5118	Doanh thu khác			2.010.526.758	2.010.526.758		
106	5119	Doanh thu kinh doanh nhà			443.092.040	443.092.040		
107	515	Doanh thu hoạt động tài chính			120.642.459	120.642.459		
108	5151	Lãi tiền gửi Ngân hàng			61.203.685	61.203.685		
109	5153	Lãi trả góp			59.438.774	59.438.774		
110	621	Chi phí ng.vật liệu trực tiếp			4.357.254.052	4.357.254.052		
111	6211	Chi phí NVL thuê bao			1.097.421.054	1.097.421.054		
112	6212	Chi phí NVL xây dựng			2.396.949.131	2.396.949.131		
113	6213	Chi phí NVL DVVS ngoài			20.605.200	20.605.200		
114	6216	CP NVL Dịch vụ vận chuyển			842.278.667	842.278.667		
115	622	Chi phí nhân công trực tiếp			22.750.779.034	22.750.779.034		
116	6221	Chi phí nhân công thuê bao			18.108.150.499	18.108.150.499		
117	6222	Chi phí nhân công XD			2.026.440.822	2.026.440.822		
118	6223	Chi phí nhân công ngoài thuê bao			799.451.151	799.451.151		
119	6226	Chi phí nhân công HĐ vận chuyển			1.566.068.278	1.566.068.278		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trang 6

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
120	6228	Chi phí nhân công HĐ khác			250.668.284	250.668.284		
121	623	Chi phí ca máy			1.116.917.971	1.116.917.971		
122	6231	CP ca máy hoạt động thuê bao			1.032.926.322	1.032.926.322		
123	6236	Chi phí ca máy HĐ Vận chuyển			83.991.649	83.991.649		
124	627	Chi phí SX chung			38.226.416.676	38.226.416.676		
125	6271	Chi phí phân xưởng thuê bao			2.509.177.203	2.509.177.203		
126	6272	Chi phí phân xưởng xây dựng			602.508.243	602.508.243		
127	6273	Chi phí phân xưởng DVVS ngoài			176.071.301	176.071.301		
128	6274	Chi phí phân xưởng HĐ quản lý nhà NN			30.600.532.857	30.600.532.857		
129	6275	Chi phí phân xưởng HĐ xây dựng KDC Vĩnh Lộc			1.255.724.806	1.255.724.806		
130	6276	Chi phí phân xưởng HĐ vận chuyển			2.035.300.985	2.035.300.985		
131	6277	Chi phí phân xưởng HĐ dịch vụ nhà			13.599.689	13.599.689		
132	6278	Chi phí phân xưởng hoạt động khác			959.213.731	959.213.731		
133	6279	Chi phí phân xưởng HĐ kinh doanh nhà			74.287.861	74.287.861		
134	632	Giá vốn hàng bán			50.564.538.810	50.564.538.810		
135	6321	Giá vốn thuê bao			22.746.242.375	22.746.242.375		
136	6322	Giá vốn công trình			4.750.146.267	4.750.146.267		
137	6323	Giá vốn DV ngoài			996.127.652	996.127.652		
138	6324	Giá vốn HĐ quản lý nhà NN			15.217.780.376	15.217.780.376		
139	6325	Giá vốn bán nền KDC Vĩnh Lộc			1.028.832.996	1.028.832.996		
140	6326	Giá vốn hoạt động vận chuyển			4.527.639.579	4.527.639.579		
141	6327	Giá vốn HĐ dịch vụ nhà			13.599.689	13.599.689		
142	6328	Giá vốn hoạt động khác			1.209.882.015	1.209.882.015		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trang 7

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
143	6329	Giá vốn hàng bán BĐS kinh doanh			74.287.861	74.287.861		
144	641	Chi phí bán hàng			31.835.159	31.835.159		
145	642	Chi phí quản lý kinh doanh			3.000.713.351	3.000.713.351		
146	711	Thu nhập khác			807.801.469	807.801.469		
147	811	Chi phí khác			558.062.903	558.062.903		
148	821	Chi phí thuê TNDN			1.241.450.199	1.241.450.199		
149	8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			1.241.450.199	1.241.450.199		
150	911	Xác định kết quả kinh doanh			59.807.154.320	59.807.154.320		
151	9111	Kết quả hoạt động thuê bao			27.132.525.067	27.132.525.067		
152	9112	Kết quả hoạt động xây dựng			5.098.716.886	5.098.716.886		
153	9113	Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuê bao			1.878.225.773	1.878.225.773		
154	9114	Kết quả HĐ quản lý NN			15.217.780.376	15.217.780.376		
155	9115	Kết quả hoạt động KD KDC Vĩnh Lộc			1.482.230.727	1.482.230.727		
156	9116	Kết quả hoạt động DVCC			5.078.757.195	5.078.757.195		
157	9117	Kết quả hoạt động dịch vụ nhà			536.855.570	536.855.570		
158	9118	Kết quả hoạt động dịch vụ khác			2.938.970.686	2.938.970.686		
159	9119	Kết quả HĐ kinh doanh BĐS			443.092.040	443.092.040		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trang 8

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		Tổng cộng	685.881.768.606	685.881.768.606	591.687.056.822	591.687.056.822	697.557.215.788	697.557.215.788

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Thắm

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giám đốc



Đinh Trí Dũng